

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2021/DS-PT

Ngày: 16 – 6 - 2021

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thị Ngọc Hương.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Cửa.

Bà Hồ Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2021/TLPT-DS ngày 29 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2021/DS-ST ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 101/2021/QĐPT-DS ngày 19 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1978;

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Kim C, sinh năm: 1996; là người đại diện theo ủy quyền (*văn bản ủy quyền ngày 17/6/2020*); (*có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 09/6/2021*).

Địa chỉ: ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Dương Thị M, sinh năm: 1970;

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Trần Minh T1, sinh năm: 1992; là người đại diện theo ủy quyền (*văn bản ủy quyền ngày 14/9/2020*), (*có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 16/6/2021*).

Địa chỉ: ấp R, xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Anh P, sinh năm: 1985; (*có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 26/10/2020*)

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Dương Thị M;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/5/2020, bản tự khai của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Huỳnh Thị Kim C trình bày:

Năm 2018, bà Dương Thị M có hỏi vay tiền của anh Nguyễn Văn T. Do không có tiền nên anh T có mượn tiền của anh Nguyễn Anh Phương, ở ấp T, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre để cho bà M vay. Anh T cho bà M vay nhiều lần, có lần 100 triệu, có lần vài chục triệu, ngày cho vay và tổng số tiền cho vay là bao nhiêu thì anh T không nhớ do hai bên giao nhận tiền rất nhiều lần. Chỉ nhớ số tiền chốt nợ vào ngày 20/10/2018 là 193.800.000 đồng. Khi cho vay hai bên không có lập thành văn bản chỉ có thỏa thuận miệng số tiền vay, lãi suất vay là 2.000 đồng/ngày/1 triệu, thời hạn vay là 02 tháng phải trả tiền. Mục đích vay tiền có lần là để đáo hạn ngân hàng, có lần tiêu xài trong gia đình. Khi giao tiền thì anh T giao trực tiếp cho bà M. Trong thời gian thực hiện thỏa thuận bà M có trả cho anh T số tiền 50.000.000 đồng và 02 tháng tiền lãi đối với số tiền 100.000.000 đồng, số tiền lãi bà M trả cụ thể bao nhiêu thì lâu quá anh T không nhớ, sau đó thì bà M không có trả cho anh T thêm khoản tiền nào khác. Anh T đã nhiều lần yêu cầu bà M trả tiền nhưng bà M không trả. Ngày 20/10/2018 anh T có yêu cầu ban giám hiệu trường mầm non An Thạnh hòa giải thì bà M hứa sẽ trả cho anh số tiền còn nợ là 193.800.000 đồng trong thời gian 05 tháng từ ngày 20/10/2018 đến ngày 20/3/2019 nhưng bà M vẫn không trả.

Nay anh T khởi kiện yêu cầu bà Dương Thị M phải có nghĩa vụ trả cho anh số tiền vay gốc chẵn là 193.000.000 đồng, anh không yêu cầu số tiền 800.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 23/3/2019 đến ngày 20/5/2020 là

27.020.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án thì anh T đã tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần lãi, anh T không yêu cầu bà M trả tiền lãi số tiền gốc còn nợ lại.

Đối với yêu cầu phản tố của bà M thì anh T chỉ đồng ý một phần đối với số tiền lãi 12.000.000 đồng mà anh T đã nhận, anh T đồng ý khấu trừ số tiền lãi vượt quá quy định pháp luật vào số tiền gốc cho bà M, anh yêu cầu tính mức lãi suất là 0.83%/tháng đối với số tiền 100.000.000 đồng, thời gian là 02 tháng với số tiền: $(0.83\% \times 100.000.000 \text{ đồng}) \times 02 \text{ tháng} = 1.660.000 \text{ đồng}$, số tiền vượt quá quy định pháp luật là 10.340.000 đồng. Anh T đồng ý khấu trừ số tiền này vào số tiền 193.000.000 đồng mà bà M phải trả cho anh T. Các nội dung còn lại mà bà M yêu cầu phản tố thì anh T không đồng ý.

Theo nội dung bản tự khai, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là anh Trần Minh T1 trình bày:

Giữa bà M với anh Nguyễn Văn T không có quan hệ vay mượn tiền với nhau. Bà M chỉ vay tiền của anh Nguyễn Anh Phương, ở ấp T, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre qua trung gian là anh Nguyễn Văn T. Hiện nay bà đã trả tất các khoản nợ cho anh Nguyễn Anh Phương. Do bà M không có vay tiền của anh T nên anh T yêu cầu bà trả số tiền vay gốc là 193.000.000 đồng bà không đồng ý.

Bà M có yêu cầu phản tố buộc anh Nguyễn Văn T phải giao trả cho bà số tiền 226.000.000 đồng mà anh T đã nhận của bà M không có căn cứ. Chứng cứ cho yêu cầu phản tố là: tờ giấy giao nhận tiền không có đề ngày, tháng có nội dung “ Con có nhận ...Tổng là= 154.000.000”; Tờ giấy giao nhận tiền không có đề ngày, tháng có nội dung “Tổng tiền là = 37.450.000....còn nợ lại con là 87.450.000 đồng; lời thừa nhận của anh T tại biên bản hòa giải ngày 30/7/2020 có nhận 2 tháng tiền lãi trên số tiền gốc 100.000.000 đồng với lãi suất là 2000 đồng/ngày/1 triệu với số tiền 12.000.000 đồng.

Theo nội dung các biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Anh P trình bày:

Trước giờ anh không có cho bà M vay bất kỳ khoản tiền nào như lời trình bày của bà M, anh chỉ có cho anh Nguyễn Văn T vay số tiền 100.000.000 đồng nhưng đây là khoản vay riêng giữa anh và anh T, anh không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Đối với tờ giấy cam kết cho mượn tiền ngày 23/3/2018 thì anh hoàn toàn không biết và không có ký tên tại mục người cho mượn. Anh không có kêu anh T đánh bà M để buộc bà M phải trả tiền cho anh.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M đã quyết định như sau:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T đối với bà Dương Thị M.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Dương Thị M đối với anh Nguyễn Văn T.

Cụ thể tuyên:

1. Buộc bà Dương Thị M phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền 182.660.000 đồng (Một trăm tám mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng), không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Dương Thị M với anh Nguyễn Văn T đối với số tiền 215.660.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/3/2021, bị đơn bà Dương Thị M kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M, yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền bị đơn vắng mặt. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T; Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Dương Thị M. Buộc bà Dương Thị M phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền 182.660.000 đồng (Một trăm tám mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) là phù hợp. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị M, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị M;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Dương Thị M phải có nghĩa vụ trả cho anh số tiền là 193.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày 20/3/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Trong quá trình giải quyết vụ án anh T đã tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần yêu cầu tính lãi chậm thanh toán, chỉ yêu cầu bà M trả lại cho anh số tiền 193.000.000 đồng. Chứng cứ anh T cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là “Biên bản v/v giải quyết sự việc bà Dương Thị M mượn tiền” ngày 20/10/2018, bà M thừa nhận có nợ anh số tiền 193.800.000 đồng và hứa trong thời hạn 05 tháng sẽ lấy lại tiền đã cho người khác mượn để trả cho anh T sớm nhất. Tại biên bản hòa giải ngày 30/7/2020 thì bà M thừa nhận bà có tham gia buổi làm việc và ký tên vào biên bản này nhưng do bị anh T đe dọa, ép buộc vì sợ mất uy tín nên bà mới ký tên, tuy nhiên bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh anh T có gây áp lực, đe dọa bà. Bà M cho rằng bà không có vay tiền của anh T bà chỉ có vay tiền của anh Nguyễn Anh Phương chứng cứ là văn bản “giấy tờ cam kết cho mượn tiền” ngày 23 tháng 3 năm 2018. Tuy nhiên, đối với tờ giấy này thì tại biên bản đối chất ngày 03/11/2020 các bên đều thừa nhận do ông Thị tự viết và tự ký tên tại mục “Người cho mượn”. Tại biên bản làm việc ngày 31/7/2020 và biên bản lấy lời khai ngày 26/10/2020 thì anh Phương xác nhận trước giờ anh không có cho bà M vay khoản tiền nào. Tại biên bản hòa giải ngày 26/6/2020 bà M cũng thừa nhận số tiền 193.000.000 đồng bà đồng ý trả cho ông Thị theo biên bản làm việc ngày 20/10/2018 không có liên

quan đến số tiền bà mượn của ông Phương và tại biên bản đối chất ngày 03/11/2020 thì bà M cũng đồng ý với lời trình bày của anh Nguyễn Anh Phương về việc anh Phương xác định không có cho bà M vay tiền. Như vậy, việc bà M cho rằng bà có vay tiền của anh Phương là không có căn cứ. Từ những nhận định trên, có căn cứ xác định bà M có vay của anh T số tiền 193.000.000 đồng, bà M không cung cấp được chứng cứ thể hiện bà đã trả cho anh T số tiền trên. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm buộc bà M phải có nghĩa vụ trả cho anh T số tiền 193.000.000 đồng là phù hợp.

[2] Bị đơn bà Dương Thị M có yêu cầu phản tố yêu cầu anh T phải trả cho bà số tiền 226.000.000 đồng, anh T đã nhận không có căn cứ. Chứng cứ chứng minh là tờ giấy giao nhận tiền không có đề ngày, tháng, năm có nội dung “Con có nhận số tiền Tám gửi trả; Ngày = 16 = 08 = 50 triệu; ngày = 15 = 04 = 30 triệu; ngày 22=03=20 triệu; ngày 29=03=20 triệu; ngày 18=06=15 triệu; ngày 30 =06=19 triệu; Tổng là = 154.000.000” bà M cho rằng nội dung “Con có nhận số tiền Tám gửi trả” trong tờ giấy này là do ông Thị viết khi nhận số tiền bà trả là 154.000.000 đồng, ông Thị không thừa nhận nội dung này, anh cho rằng các dòng chữ từ “ngày =16=08=50 triệu...Tổng là 154.000.000” là do anh viết, còn dòng chữ “Con có nhận số tiền Tám gửi trả” không phải do anh viết ra. Căn cứ vào kết luận giám định lại số 4288/C09B ngày 25/10/2019 của Phân viện khoa học hình sự Bộ Công an và kết luận giám định số 167/2019/GD9TL ngày 20/6/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre đối với tờ giấy giao nhận tiền không có đề ngày, tháng nêu trên thể hiện “Chữ viết có nội dung “Con có nhận số tiền Tám gửi trả” trên tài liệu có nội dung bắt đầu và kết thúc bằng những từ “Con có nhận số tiền.. ..Tổng là = 154.000.000” (bút lục số 28 Tòa án nhân dân huyện M- ký hiệu A) so với chữ viết có nội dung bắt đầu và kết thúc “ngày = 16=... Tổng là = 154.000.000” trên tài liệu ký hiệu A không phải chữ viết của cùng một người”. Vì vậy không có cơ sở xác định anh T đã nhận của bà M số tiền 154.000.000 đồng.

Đối với tờ giấy giao nhận tiền không có đề ngày, tháng có nội dung “Tổng tiền là = 37.450.000...còn nợ lại con là 87.450.000 đồng” mặc dù chứng cứ này các bên chỉ cung cấp được bản photo không cung cấp được bản chính nhưng anh T cũng thừa nhận tờ giấy này do anh viết và anh có nhận của bà M số tiền 50.000.000 đồng, nên nội dung này bà M không phải chứng minh. Anh T cho rằng bà M trả số tiền này trước khi lập biên bản tại trường An Thạnh, số tiền chót nợ giữa anh và bà M là số tiền 193.800.000 đồng. Bà M cho rằng số tiền này bà trả cho anh T sau khi hai bên lập biên bản tại trường mầm non An Thạnh. Tuy nhiên, theo chứng cứ bà M cung cấp thì không thể hiện được đầy đủ ngày tháng năm bà trả số tiền 50.000.000 đồng cho ông Thị và bà cũng không cung

cấp được chứng cứ nào khác chứng minh là bà trả số tiền này sau ngày lập biên bản hòa giải tại trường Mầm non An Thạnh nên lời trình bày của bà M là không có căn cứ.

Đối với yêu cầu buộc anh T trả lại số tiền 12.000.000 đồng do có nhận 2 tháng tiền lãi trên số tiền gốc 100.000.000 đồng với lãi suất là 2000 đồng/ngày/1.000.000 đồng. Anh T thừa nhận có nhận của bà M số tiền này, tuy nhiên mức lãi suất thỏa thuận 15%/tháng là không đúng quy định pháp luật nên anh T đồng ý khấu trừ số tiền vượt quá quy pháp luật vào số tiền gốc bà M phải trả cho anh, anh yêu cầu tính lãi suất số tiền 100.000.000 đồng với mức lãi suất 0.83%/tháng là hợp với quy định pháp luật. Như vậy số tiền lãi là: $(100.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\%) \times 2 = 1.660.000 \text{ đồng}$. Số tiền lãi vượt quá quy định pháp luật là: $12.000.000 \text{ đồng} - 1.660.000 \text{ đồng} = 10.340.000 \text{ đồng}$. Vì vậy, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà M. Số tiền gốc sau khi khấu trừ số lãi vượt quá quy định là: $193.000.000 \text{ đồng} - 10.340.000 \text{ đồng} = 182.660.000 \text{ đồng}$.

Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh T, buộc bà M phải có nghĩa vụ trả cho anh T số tiền gốc là 182.660.000 đồng. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà M đối với số tiền lãi đã đóng vượt quá quy định pháp luật là 10.340.000 đồng là phù hợp. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị M. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Dương Thị M phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng. Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T đối với bà Dương Thị M.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Dương Thị M đối với anh Nguyễn Văn T.

Cụ thể tuyên:

1. Buộc bà Dương Thị M phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền 182.660.000 đồng (Một trăm tám mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng), không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Dương Thị M với anh Nguyễn Văn T đối với số tiền 215.660.000 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Dương Thị M phải chịu án phí sơ thẩm số tiền là 19.916.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.650.000 đồng theo biên lai thu số 0001088 ngày 21/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, bà M còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 14.266.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí sơ thẩm số tiền là 517.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.500.000 đồng theo biên lai thu số 0010508 ngày 29/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, hoàn lại cho anh T số tiền còn lại là 4.983.000 đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Dương Thị M phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007031 ngày 15/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành

án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương